CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

MỤC LỤC

---ooo---

Nội dung	Trang
1 - Bảng cân đối kế toán riêng	1 - 2
2 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	3
3 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	4
4 - Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	5 - 25

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**736.863.875.602**	**597.130.601.631**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	4	**156.625.563.272**	**138.394.484.646**
1. Tiền	111		17.424.421.048	88.394.484.646
2. Các khoản tương đương tiền	112		139.201.142.224	50.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**63.968.954.572**	**32.068.954.572**
1. Chứng khoán kinh doanh	121	5	68.954.572	68.954.572
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	63.900.000.000	32.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**299.653.096.222**	**252.745.155.002**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.1	298.423.684.472	253.278.378.789
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6.2	11.116.829.096	7.228.380.029
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	5.000.000.000	6.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.445.128.077	673.450.846
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(16.332.545.423)	(14.435.054.662)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**10**	**211.786.803.969**	**172.893.174.483**
1. Hàng tồn kho	141		217.139.906.245	177.413.656.901
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.353.102.276)	(4.520.482.418)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**4.829.457.567**	**1.028.832.928**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	1.991.069.426	1.028.832.928
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2.838.388.141	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**331.925.868.713**	**328.064.469.640**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**27.000.000**	**27.000.000**
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	27.000.000	27.000.000
II. Tài sản cố định	**220**		**178.405.921.308**	**188.422.235.540**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	105.612.739.862	114.477.554.010
- Nguyên giá	*222*		*449.624.644.865*	*440.882.866.986*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(344.011.905.003)*	*(326.405.312.976)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	72.793.181.446	73.944.681.530
- Nguyên giá	*228*		*84.886.932.931*	*84.787.042.931*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(12.093.751.485)*	*(10.842.361.401)*
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		13.927.477.407	**3.051.020.000**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	13.927.477.407	3.051.020.000
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**15**	**127.375.000.000**	**131.445.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251	15.1	107.760.000.000	107.760.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	15.2	12.000.000.000	12.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	15.3	7.615.000.000	11.685.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**12.190.469.998**	**5.119.214.100**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	6.829.845.992	1.450.280.437
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	28.3	5.360.624.006	3.668.933.663
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**1.068.789.744.315**	**925.195.071.271**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG *(Tiếp theo)*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**174.230.561.102**	**124.882.684.041**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**170.793.349.102**	**121.108.227.041**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16.1	62.735.603.090	63.982.914.231
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16.2	603.200.172	1.242.712.251
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	15.778.884.657	13.949.740.738
4. Phải trả người lao động	314		62.100.565.766	24.848.662.179
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	23.984.013.973	15.284.404.262
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	1.435.287.963	1.234.146.356
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20	4.155.793.481	565.647.024
II. Nợ dài hạn	**330**		**3.437.212.000**	**3.774.457.000**
1. Phải trả dài hạn khác	337		60.000.000	60.000.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	3.377.212.000	3.714.457.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**894.559.183.213**	**800.312.387.230**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**22**	**894.559.183.213**	**800.312.387.230**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		640.508.920.000	640.508.920.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*640.508.920.000*	*640.508.920.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		880.700.783	880.700.783
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		68.818.980.140	58.903.247.140
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		184.350.582.290	100.019.519.307
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*80.204.907.307*	*2.862.191.464*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*104.145.674.983*	*97.157.327.843*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**1.068.789.744.315**	**925.195.071.271**

Ngày 30 Tháng 01 năm 2026

KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thế Đề	Phạm Thị Xuân Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4	
			2025	2024	2025	2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	380.292.815.386	313.727.831.636	1.045.628.002.210	887.514.024.253
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	467.697.515	200.185.956	1.099.014.047	961.465.505
3. Doanh thu thuần về bán hàng	**10**	23	**379.825.117.871**	**313.527.645.680**	**1.044.528.988.163**	**886.552.558.748**
4. Giá vốn hàng bán	11	24	235.770.017.658	187.429.100.111	618.547.789.715	525.929.753.874
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**144.055.100.213**	**126.098.545.569**	**425.981.198.448**	**360.622.804.874**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	9.348.629.721	2.066.669.111	27.074.522.286	13.127.015.284
7. Chi phí tài chính	22	25	2.002.820.904	1.757.489.080	6.245.554.606	6.862.758.890
8. Chi phí bán hàng	25	26	78.945.016.088	70.654.676.987	214.152.695.949	179.619.675.990
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	30.356.390.158	22.297.302.609	94.844.585.991	65.023.431.307
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động	**30**		**42.099.502.784**	**33.455.746.004**	**137.812.884.188**	**122.243.953.971**
11. Thu nhập khác	31		1.150.424.522	1.831.263.296	2.907.648.956	3.726.487.499
12. Chi phí khác	32		428.640.470	1.299.453.373	1.269.620.260	1.904.099.808
13. Lợi nhuận khác	**40**		**721.784.052**	**531.809.923**	**1.638.028.696**	**1.822.387.691**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước	**50**		**42.821.286.836**	**33.987.555.927**	**139.450.912.884**	**124.066.341.662**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28.1	9.184.042.777	8.427.105.244	29.996.928.244	20.201.396.432
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	28.3	109.513.738	(1.094.867.974)	(1.691.690.343)	4.707.617.387
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập	**60**		**33.527.730.321**	**26.655.318.657**	**111.145.674.983**	**99.157.327.843**

Ngày 22 Tháng 01 năm 2026

KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thế Đề	Phạm Thị Xuân Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	**139.450.912.884**	**124.066.341.662**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	18.857.982.111	19.167.535.991
- Các khoản dự phòng	03	2.730.110.619	(9.718.921.898)
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	9.668.995	(14.692.717)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(26.068.778.558)	(12.716.080.681)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	**134.979.896.051**	**120.784.182.357**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(54.577.007.615)	-21.744.191.621
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(39.726.249.344)	-8.641.310.715
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	42.870.624.036	-35.506.236.994
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(6.341.802.053)	-1.227.697.788
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(26.998.940.432)	(25.651.224.865)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(13.285.833.467)	(21.156.223.601)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	**36.920.687.176**	**6.857.296.773**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(16.920.675.188)	(11.290.635.333)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	120.270.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(130.100.000.000)	(132.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	99.200.000.000	100.500.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	4.070.000.000	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	25.070.745.023	12.236.247.164
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	**(18.679.930.165)**	**(30.434.118.169)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(95.943.306.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	-	**(95.943.306.000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**	**18.240.757.011**	**(119.520.127.396)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**138.394.484.646**	**257.899.919.325**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(9.678.385)	14.692.717
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**156.625.563.272**	**138.394.484.646**

Ngày 13 Tháng 01 năm 2026

KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thế Đề	Phạm Thị Xuân Hương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC ("Công ty") tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam – Bộ Y tế. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") đầu tiên của Công ty số 102652 được Trọng tài Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 5 năm 1993.

Vào ngày 8 tháng 2 năm 2002, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 138/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ cấp. Theo đó, Công ty đã được cấp GCNĐKKD số 4103000893 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 3 năm 2002 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Hiện nay, Công ty được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 21, số 0302560110 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 7 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là OPC theo Quyết định số 113/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 10 năm 2008.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất dược phẩm, hóa chất; kinh doanh và cung cấp dịch vụ.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 1017 Hồng Bàng, Phường Phú Lâm, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 721 người (Tại ngày 31.12.2024 : 756 người)

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp :

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết, hợp tác kinh doanh và các Chi nhánh phụ thuộc như sau :

Công ty con :

Tên	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ
Công ty TNHH Một Thành Viên Dược phẩm OPC Bình Dương (OPC BD)	Trồng cây dược liệu, sản xuất thực phẩm chức năng, rượu mạnh, mỹ phẩm, hóa dược phẩm, hóa dược, thương mại, dịch vụ và bất động sản.	Số 4604000067 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 11 tháng 6 năm 2007. Đăng ký thay đổi lần thứ 09 Số 3700806295 cấp ngày 25 tháng 8 năm 2025. Vốn điều lệ 15.000.000.000 đồng.	100%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25 (DP TW25)	Sản xuất và kinh doanh dược phẩm, sản xuất và mua bán mỹ phẩm, sản xuất đồ uống và nước khoáng, sản xuất thiết bị dụng cụ y tế, mua bán máy móc thiết bị, dụng cụ y tế, kinh doanh bất động sản, kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn.	Số 4103007041 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 6 năm 2007. Đăng ký thay đổi lần thứ 20 số 0300468511 cấp ngày 12 tháng 9 năm 2025. Vốn điều lệ 132.946.410.000 đồng.	58,14%

Công ty liên kết :

Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang	Khai thác, mua bán, nuôi trồng cây dược liệu, sản xuất cao dược liệu và các sản phẩm chức năng.	Số 2400498591 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp ngày 19 tháng 3 năm 2010. Đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 15 tháng 7 năm 2025. Vốn điều lệ 30.000.000.000 đồng.	40%

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các Chi nhánh & địa điểm kinh doanh:

Chi nhánh Tây Bắc - Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC
Chi nhánh Miền Trung - Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC
Chi nhánh MeKong - Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy Dược phẩm OPC
Địa điểm kinh doanh - Cửa Hàng số 4 - Công ty CP Dược phẩm OPC
Địa điểm kinh doanh Nghệ An - Công ty Cổ phần dược phẩm OPC
Địa điểm kinh doanh Đà Nẵng - Công ty Cổ phần dược phẩm OPC
Địa điểm kinh doanh Vũng Tàu - Công ty Cổ phần dược phẩm OPC
Địa điểm kinh doanh Đồng Tháp - Công ty Cổ phần dược phẩm OPC
Địa điểm kinh doanh - Cửa Hàng số 1 - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh Công ty CP Dược phẩm OPC
Địa điểm kinh doanh - Cửa hàng số 3 - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC
Địa điểm kinh doanh Quầy 427- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 15.1 Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Nhóm Công ty.

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp thuận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là ghi sổ trên máy vi tính.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác, sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích khấu hao.

3.6 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc thiết bị	03 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
Phần mềm máy tính	05 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	Thời gian sử dụng
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không trích khấu hao

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào Công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng,

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa dịch vụ đã nhận được, mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Công ty. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động..

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày này theo nguyên tắc sau :

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng .

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung, nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tê có thê xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng , ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
	VND	*VND*
Tiền mặt	240.216.642	907.248.575
Vàng	588.900.000	327.600.000
Tiền gửi ngân hàng	16.595.304.406	87.159.636.071
Các khoản tương đương tiền (*)	139.201.142.224	50.000.000.000
Tổng cộng	**156.625.563.272**	**138.394.484.646**

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi ngắn hạn tại các Ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá ba tháng và hưởng lãi suất áp dụng.

5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chứng khoán kinh doanh	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
	VND	*VND*
Cổ phiếu	68.954.572	68.954.572
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	63.900.000.000	32.000.000.000
	63.968.954.572	**32.068.954.572**

6 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
	VND	*VND*
Phải thu ngắn hạn của bên liên quan	**49.400.000**	**26.400.000**
OPC Bình Dương (Công ty con)	49.400.000	26.400.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**298.374.284.472**	**253.251.978.789**
Công ty Cổ phần Gonsa	74.987.014.749	62.702.546.200
Khác	223.387.269.723	190.549.432.589
Tổng cộng	**298.423.684.472**	**253.278.378.789**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(15.832.545.423)	(13.935.054.662)
Giá trị thuần	**282.591.139.049**	**239.343.324.127**

6 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (Tiếp theo)

6.2 *Trả trước cho người bán ngắn hạn*

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang	9.395.040.000	4.095.230.250
Công ty CP Xây dựng - Trang trí Nội thất Trí Việt	-	2.520.010.579
Khác	1.721.789.096	613.139.200
Tổng cộng	**11.116.829.096**	**7.228.380.029**
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn	(500.000.000)	(500.000.000)
Giá trị thuần	**10.616.829.096**	**6.728.380.029**

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Cho bên liên quan vay	5.000.000.000	6.000.000.000

Chi tiết tình hình khoản phải thu về cho vay tín chấp như sau :

Bên vay	*Số cuối năm*	*Ngày đáo hạn*	*Lãi suất %/năm*
Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương	5.000.000.000	Ngày 22 tháng 09 năm 2026	5,0

8 PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Ngắn hạn	**1.445.128.077**	**673.450.846**
Ký quỹ, ký cược	774.455.472	624.026.189
Lãi tiền gửi phải thu	670.672.605	49.424.657
Dài hạn	**27.000.000**	**27.000.000**
Ký quỹ, ký cược	27.000.000	27.000.000
Tổng cộng	**1.472.128.077**	**700.450.846**

9. NỢ XẤU

VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	***Dự phòng***	***Giá gốc***	***Dự phòng***
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**28.676.533.536**	**(15.832.545.423)**	**25.208.955.960**	**(13.935.054.662)**
Khối điều trị	28.581.933.243	(15.761.686.717)	24.719.154.952	(13.688.944.281)
Nhà thuốc	68.696.293	(63.087.506)	217.671.466	(115.322.068)
Khác	25.904.000	(7.771.200)	272.129.542	(130.788.313)
Ứng trước cho nhà cung cấp	**500.000.000**	**(500.000.000)**	**500.000.000**	**(500.000.000)**
Khác	500.000.000	(500.000.000)	500.000.000	(500.000.000)
Tổng cộng	**29.176.533.536**	**(16.332.545.423)**	**25.708.955.960**	**(14.435.054.662)**

10. HÀNG TỒN KHO

VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Nguyên vật liệu	148.841.801.623	(5.353.102.276)	111.177.934.133	(4.520.482.418)
Công cụ, dụng cụ, VPP	47.455.000	-	34.325.857	-
Thành phẩm	49.195.980.109	-	55.763.319.039	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	137.911.666	-
Hàng hóa	19.054.669.513	-	10.300.166.206	-
	217.139.906.245	**(5.353.102.276)**	**177.413.656.901**	**(4.520.482.418)**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá :					
31/12/2024	259.073.888.355	150.796.652.981	26.291.072.726	4.721.252.924	440.882.866.986
Mua trong kỳ	2.162.863.000	5.112.650.000	389.564.879	1.076.700.000	8.741.777.879
31/12/2025	**261.236.751.355**	**155.909.302.981**	**26.680.637.605**	**5.797.952.924**	**449.624.644.865**
Giá trị khấu hao lũy kế :					
31/12/2024	162.087.635.057	136.138.835.827	24.903.034.472	3.275.807.620	326.405.312.976
Khấu hao trong kỳ	12.315.482.669	4.395.137.087	547.965.858	348.006.413	17.606.592.027
31/12/2025	**174.403.117.726**	**140.533.972.914**	**25.451.000.330**	**3.623.814.033**	**344.011.905.003**
Giá trị còn lại :					
31/12/2024	**96.986.253.298**	**14.657.817.154**	**1.388.038.254**	**1.445.445.304**	**114.477.554.010**
31/12/2025	**86.833.633.629**	**15.375.330.067**	**1.229.637.275**	**2.174.138.891**	**105.612.739.862**
Trong đó : Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng					
	42.010.690.071	*126.075.626.549*	*24.251.461.419*	*3.032.468.923*	*195.370.246.962*

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá :			
31/12/2024	82.296.407.931	2.490.635.000	84.787.042.931
Mua trong kỳ	-	99.890.000	99.890.000
31/12/2025	**82.296.407.931**	**2.590.525.000**	**84.886.932.931**
Giá trị khấu hao lũy kế :			
31/12/2024	9.468.529.679	1.373.831.722	10.842.361.401
Khấu hao trong kỳ	1.099.966.993	151.423.091	1.251.390.084
31/12/2025	**10.568.496.672**	**1.525.254.813**	**12.093.751.485**
Giá trị còn lại :			
31/12/2024	**72.827.878.252**	**1.116.803.278**	**73.944.681.530**
31/12/2025	**71.727.911.259**	**1.065.270.187**	**72.793.181.446**
Trong đó :			
Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng		1.290.635.000	1.290.635.000

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Phí triển khai phần mềm SAP	-	3.051.020.000
Phí triển khai Trung tâm nghiên cứu GĐ2	13.741.477.407	-
Khác	186.000.000	-
Tổng cộng	**13.927.477.407**	**3.051.020.000**

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	**1.991.069.426**	**1.028.832.928**
Chi phí bản quyền SAP	1.032.200.394	966.899.716
Khác	958.869.032	61.933.212
Dài hạn	**6.829.845.992**	**1.450.280.437**
Công cụ dụng cụ, vật tư sửa chữa	1.925.620.772	1.317.280.441
Chi phí triển khai SAP	2.911.786.943	-
Khác	1.992.438.277	132.999.996
Tổng cộng	**8.820.915.418**	**2.479.113.365**

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đầu tư vào các công ty con	107.760.000.000	107.760.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết	12.000.000.000	12.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	7.615.000.000	11.685.000.000
Tổng cộng	**127.375.000.000**	**131.445.000.000**

15.1 Đầu tư vào các công ty con

Tên công ty	*Địa điểm và hoạt động chính*	*Số cuối năm*		*Số đầu năm*	
		Tỷ lệ vốn nắm giữ & tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	*Giá gốc đầu tư VND*	*Tỷ lệ vốn nắm giữ & tỷ lệ quyền biểu quyết (%)*	*Giá gốc đầu tư VND*
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25	Tp.Hồ Chí Minh Dược phẩm và bất động sản	58,14	92.760.000.000	58,14	92.760.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương	Tp.Hồ Chí Minh Dược phẩm	100,00	15.000.000.000	100,00	15.000.000.000
			107.760.000.000		**107.760.000.000**

15.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	*Địa điểm và hoạt động chính*	*Số cuối năm*		*Số đầu năm*	
		Tỷ lệ vốn nắm giữ & tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	*Giá gốc đầu tư VND*	*Tỷ lệ vốn nắm giữ & tỷ lệ quyền biểu quyết (%)*	*Giá gốc đầu tư VND*
Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang Dược phẩm	40	12.000.000.000	40	12.000.000.000

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Số lượng cổ phiếu	*Giá gốc đầu tư VND*	*Số lượng cổ phiếu*	*Giá gốc đầu tư VND*
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha (*)	-	-	216.000	4.070.000.000
Công ty CP Dược Hà Tĩnh	299.475	2.750.000.000	299.475	2.750.000.000
Công ty Cổ phần Bao bì Dược	145.000	1.950.000.000	145.000	1.950.000.000
Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam	50.000	1.250.000.000	50.000	1.250.000.000
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Thái Bình	15.750	1.665.000.000	15.750	1.665.000.000
Tổng cộng	**510.225**	**7.615.000.000**	**726.225**	**11.685.000.000**

(*) Số lượng cổ phiếu của Vidipha trình bày lại ngày 31/12/2024 từ 180.000 thành 216.000 do tháng 7/2024 Vidipha có phát hành cổ phiếu thưởng 20%. Ngày 31/10/2025 OPC đã giao dịch thỏa thuận, bán toàn bộ số cổ phiếu của Vidipha.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

16.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
	VND	*VND*
Phải trả cho các bên liên quan	**23.223.217.941**	**26.257.553.260**
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TW25	16.704.601.436	16.956.659.585
CÔNG TY TNHH MTV DƯỢC PHẨM OPC BÌNH DƯƠNG	4.131.012.580	3.761.142.475
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC OPC BẮC GIANG	2.387.603.925	5.539.751.200
Phải trả cho người bán	**39.512.385.149**	**37.725.360.971**
CÔNG TY TNHH IN BAO BÌ C.D	4.693.348.386	8.201.486.143
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG DƯỢC HÀ NỘI CQB CHI NHÁNH BẮC NINH	2.815.792.035	2.815.792.035
ANHUI HEJITANG TRADITIONAL CHINESE MEDICINE CO.,LTD	7.179.839.974	-
Khác	24.823.404.754	26.708.082.793
Tổng cộng	**62.735.603.090**	**63.982.914.231**

16.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
	VND	*VND*
VIOLA FARMA, LTD	522.720.000	-
BUKAEV.RU LLC	-	803.250.000
BRENNTAG INGREDIENTS INC	-	320.685.425
CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM NGỌC LAN	50.000.000	-
Khác	30.480.172	118.776.826
Tổng cộng	**603.200.172**	**1.242.712.251**

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	*Số phải nộp trong kỳ*	*Số đã nộp trong kỳ*	*Số cuối năm*
Thuế giá trị gia tăng	1.719.565.342	13.605.063.216	12.605.869.031	2.718.759.527
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	4.549.663.915	4.549.663.915	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	22.741.481	44.357.731	65.950.694	1.148.518
Thuế nhập khẩu	-	20.160.294	20.160.294	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.698.940.432	29.996.928.244	26.998.940.432	12.696.928.244
Thuế thu nhập cá nhân	2.508.493.483	7.831.330.797	9.980.324.472	359.499.808
Thuế tài nguyên	-	124.000.744	121.452.184	2.548.560
Tiền thuê đất	-	14.999.949.473	14.999.949.473	-
Khác	-	1.896.593.374	1.896.593.374	-
Tổng cộng	**13.949.740.738**	**73.068.047.788**	**71.238.903.869**	**15.778.884.657**

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Chi phí phát triển thị trường	6.427.572.000	-
Chi phí hỗ trợ marketing	10.210.291.060	10.217.846.140
Chi phí tổ chức hội nghị	2.507.188.800	1.805.555.556
Chi phí khác	4.838.962.113	3.261.002.566
Tổng cộng	**23.984.013.973**	**15.284.404.262**

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Ký quỹ, ký cược	17.120.000	52.566.752
Cổ tức	765.496.000	765.496.000
Kinh phí công đoàn	611.365.970	352.519.635
Khác	41.305.993	63.563.969
Tổng cộng	**1.435.287.963**	**1.234.146.356**

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Năm nay	*Năm trước*
	VND	*VND*
Số đầu kỳ	565.647.024	2.553.994.607
Trích lập từ lợi nhuận giữ lại trong kỳ	16.898.879.000	19.543.375.000
Sử dụng quỹ trong kỳ	(13.308.732.543)	(21.531.722.583)
Số dư cuối kỳ	**4.155.793.481**	**565.647.024**

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
	VND	*VND*
Trợ cấp thôi việc	3.377.212.000	3.714.457.000

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Cổ phiếu :

	Số lượng	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Cổ phiếu được phép phát hành :	64.050.892	64.050.892
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ :		
Cổ phiếu phổ thông :	*64.050.892*	*64.050.892*
Cổ phiếu đang lưu hành :		
Cổ phiếu phổ thông :	*64.050.892*	*64.050.892*

. Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết không hạn chế.

22.2 Cổ tức :

	Năm nay	*Năm trước*
	VND	*VND*
Cổ tức đã công bố (*)	-	96.076.338.000
Cổ tức đã chi trả trong kỳ	-	95.943.306.000

22.3 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	*Tỷ lệ sở hữu*	*Giá trị*	*Tỷ lệ sở hữu*
	VND	*%*	*VND*	*%*
Quỹ đầu tư cơ hội PVI	-	-	88.548.290.000	13,82
Ông Trịnh Xuân Vương	89.605.350.000	13,99	87.241.970.000	13,62
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	85.859.860.000	13,40	85.859.860.000	13,40
Công ty Cổ phần Pacific Partners	82.356.420.000	12,86	82.356.420.000	12,86
Các cổ đông khác	382.687.290.000	59,75	296.502.380.000	46,30
TỔNG CỘNG	**640.508.920.000**	**100,00**	**640.508.920.000**	**100,00**

Ngày 30 tháng 9 năm 2025 Quỹ đầu tư cơ hội PVI đã có báo cáo số 379/PVIAM-KĐT về kết quả giao dịch cổ phiếu OPC

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

22.4 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024					
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	640.508.920.000	880.700.783	41.359.872.140	134.025.279.464	816.774.772.387
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	99.157.327.843	99.157.327.843
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	17.543.375.000	(17.543.375.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(19.543.375.000)	(19.543.375.000)
Chi cổ tức năm 2023	-	-	-	(96.076.338.000)	(96.076.338.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	640.508.920.000	880.700.783	58.903.247.140	100.019.519.307	800.312.387.230
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025					
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	640.508.920.000	880.700.783	58.903.247.140	100.019.519.307	800.312.387.230
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	111.145.674.983	111.145.674.983
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	9.915.733.000	(9.915.733.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(16.898.879.000)	(16.898.879.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	640.508.920.000	880.700.783	68.818.980.140	184.350.582.290	894.559.183.213

23. DOANH THU

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	*Năm nay*	*Năm trước*
Tổng doanh thu	**1.045.628.002.210**	**887.514.024.253**
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	1.045.271.864.936	886.378.077.499
Doanh thu cung cấp dịch vụ	212.611.111	550.879.375
Doanh thu bán nguyên vật liệu và khác	143.526.163	585.067.379
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	1.099.014.047	961.465.505
Doanh thu thuần	**1.044.528.988.163**	**886.552.558.748**
Trong đó :		
Doanh thu đối với bên khác	1.044.265.110.185	885.895.340.056
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 29)	263.877.978	657.218.692

Doanh thu hoạt động tài chính	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	8.468.692.351	4.920.028.968
Cổ tức và lợi nhuận được chia	17.600.086.207	7.675.781.713
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.005.743.728	531.204.603
Tổng cộng	**27.074.522.286**	**13.127.015.284**

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Giá vốn thành phẩm và hàng hóa đã bán	550.534.615.536	491.166.032.858
Giá vốn hàng khuyến mãi	66.590.423.695	43.301.610.588
Giá vốn nguyên vật liệu và khác	590.130.626	750.917.736
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	832.619.858	(9.288.807.308)
Tổng cộng	**618.547.789.715**	**525.929.753.874**

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Chiết khấu thanh toán	5.952.802.805	6.700.473.118
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	292.751.801	162.285.772
	6.245.554.606	**6.862.758.890**

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay *VND*	*Năm trước* *VND*
Chi phí bán hàng	**214.152.695.949**	**179.619.675.990**
Chi phí nhân viên	98.206.650.450	88.536.506.530
Chi phí khuyến mãi, quảng cáo, tiếp thị...	81.724.435.838	53.514.144.831
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.828.915.530	5.867.622.248
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.435.308.121	19.391.767.101
Khác	8.957.386.010	12.309.635.280
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**94.844.585.991**	**65.023.431.307**
Chi phí nhân viên	55.602.080.505	43.023.422.706
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.679.182.045	11.023.876.074
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.313.957.347	2.156.815.250
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	425.000.000	399.000.000
Chi phí thuê đất	11.796.300.696	4.981.292.783
Khác	9.028.065.398	3.439.024.494
Tổng cộng	**308.997.281.940**	**244.643.107.297**

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay *VND*	*Năm trước* *VND*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	362.978.886.387	317.940.591.518
Chi phí nhân viên	212.025.499.200	183.602.157.862
Chi phí khấu hao	18.857.982.111	19.167.535.991
Chi phí dịch vụ mua ngoài	89.101.550.124	65.455.712.828
Chi phí khác	68.882.422.262	49.132.484.547
	751.846.340.084	**635.298.482.746**

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") của Công ty là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế. Cơ quan thuế đã kiểm tra thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty đến hết năm 2022.

28.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm nay	*Năm trước*
	VND	*VND*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.996.928.244	20.098.940.432
Thuế TNDN bổ sung các năm trước	-	102.456.000
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(1.691.690.343)	4.707.617.387
Tổng cộng	**28.305.237.901**	**24.909.013.819**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN.

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**139.450.912.884**	**124.066.341.662**
Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	12.516.732.427	7.642.229.251
Điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	10.441.455.807	7.675.781.713
Tổng thu nhập chịu thuế hiện hành	141.526.189.504	124.032.789.200
Thuế suất hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	28.305.237.901	24.806.557.819
Bổ sung thuế TNDN năm trước	-	102.456.000
Chi phí thuế TNDN	**28.305.237.901**	**24.909.013.819**

28.2 *Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

28.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau :

	Bảng cân đối kế toán riêng		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng*	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*	*Năm nay*	*Năm trước*
Trợ cấp thôi việc phải trả	675.442.400	742.891.400	(67.449.000)	3.070.800
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	102.249.665	91.252.547	10.997.118	(14.245.380)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	419.622.432	165.167.920	254.454.512	(2.180.493.518)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.935.677	(2.938.543)	4.874.220	(2.830.206)
Doanh thu chưa thực hiện	-	-	-	(652.480.032)
Chi phí phải trả	4.161.373.832	2.672.560.339	1.488.813.493	(1.099.318.269)
Khác	-	-	-	(761.320.782)
Tài sản thuế TN hoãn lại thuần	**5.360.624.006**	**3.668.933.663**	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			**1.691.690.343**	**(4.707.617.387)**

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan với Công ty và các bên liên quan có giao dịch với Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

Bên liên quan	***Mối quan hệ***
Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương ("OPC Bình Dương")	Công ty con
Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25 ("TW 25")	Công ty con
Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang ("OPC Bắc Giang")	Công ty liên kết
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Pacific Partners	Cổ đông lớn
Ông Trịnh Xuân Vương	Cổ đông lớn

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

VND

OPC Bình Dương (Công ty con)	*Năm nay*	*Năm trước*
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa	29.574.589.610	30.868.555.969
DV Gia công	6.736.501.577	6.644.166.580
Trả lại hàng mua	30.163.200	1.703.400
Lợi nhuận được chia	7.720.705.169	5.666.652.611
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	262.050.978	606.007.352
Doanh thu từ cho vay	327.360.930	310.138.860
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng+ khác	1.939.295.529	2.961.645.459
Cho vay	4.000.000.000	-
Trả gốc vay	5.000.000.000	500.000.000
DP TW 25 (Công ty con)		
Mua hàng hóa	102.218.053.839	105.541.525.463
DV Gia công	30.000.000	-
Thu chi hộ phí chăm sóc khách hàng		196.980.587
Trả lại hàng mua	5.254.564	157.457
Doanh thu bán hàng	1.827.000	51.211.340
Phí thuê mặt bằng+ thuê xe	84.000.000	84.000.000
OPC Bắc Giang (Công ty liên kết)		
Mua nguyên vật liệu	87.507.639.940	89.015.265.000
Lợi nhuận được chia	1.494.538.138	878.265.702

Trong năm tài chính, các công ty con của Công ty có phát sinh các giao dịch mua bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ với nhau. Các giao dịch này được thực hiện theo các điều khoản thương mại thông thường.

VND

	Năm nay	*Năm trước*
DP TW25 mua hàng hóa của OPC Bình Dương (Công ty con)	486.750.000	403.500.000

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau :

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
OPC Bình Dương (Công ty con)	5.000.000.000	6.000.000.000
Tổng cộng	**5.000.000.000**	**6.000.000.000**
Phải thu ngắn hạn khách hàng		
OPC Bình Dương (Công ty con)	49.400.000	26.400.000
Tổng cộng	**49.400.000**	**26.400.000**
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
OPC Bắc Giang (Công ty liên kết)	9.395.040.000	4.095.230.250
Tổng cộng	**9.395.040.000**	**4.095.230.250**
Phải trả người bán ngắn hạn		
OPC Bình Dương (Công ty con)	4.131.012.580	3.761.142.475
DP TW 25 (Công ty con)	16.704.601.436	16.956.659.585
OPC Bắc Giang (Công ty liên kết)	2.387.603.925	5.539.751.200
Tổng cộng	**23.223.217.941**	**26.257.553.260**

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm Soát và Ban Tổng Giám đốc bao gồm thù lao, lương, thưởng và lợi ích khác như s

		Năm nay	Năm trước
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	**CHỨC VỤ**	**1.928.888.888**	**2.387.222.220**
Ông Hoàng Lê Sơn	Chủ tịch	799.444.444	832.777.777
Bà Phương Thanh Nhung	Phó Chủ tịch	50.000.000	428.333.333
Ông Trịnh Xuân Vương	Thành viên	669.444.444	697.777.777
Bà Hàn Thị Khánh Vinh	Thành viên	410.000.000	428.333.333
BAN KIỂM SOÁT		**1.193.983.501**	**1.316.533.661**
Bà Kiều Thị Minh Hồng	Trưởng ban	215.000.000	225.833.333
Ông Nguyễn Anh Vũ	Thành viên	84.444.444	90.277.777
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	Thành viên	894.539.057	1.000.422.551
BAN TỔNG GIÁM ĐỐC		**6.113.577.373**	**7.115.317.807**
Bà Phạm Thị Xuân Hương	Tổng Giám đốc	4.181.540.118	4.527.204.433
Bà Lê Thị Thúy Anh	Phó Tổng Giám đốc	1.056.402.350	1.418.010.137
Ông Hà Đức Cường	Phó Tổng Giám đốc	875.634.905	1.170.103.237
Tổng cộng		**9.236.449.762**	**10.819.073.688**

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Trong vòng 1 năm	325.828.800	325.828.800
Từ 2 đến 5 năm	1.303.315.200	1.303.315.200
Trên 5 năm	4.887.432.000	5.213.260.800
Tổng cộng	**6.516.576.000**	**6.842.404.800**

31. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG :

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Đô la Mỹ ("USD")	*88.916*	*127.887*

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý. Công ty hiện không có hơn một bộ phận cả theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý mà chỉ hoạt động ở một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là ngành dược phẩm và chỉ ở một khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

Ngày 30 Tháng 01 năm 2026

KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thế Đề	Phạm Thị Xuân Hương

M.S.D.N:0302560110 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC P.PHÚ LÂM-TP.HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC
DN: c=VN, st=HỒ CHÍ MINH, l=Phường Phú Lâm, cn=CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC, 0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0302560110
Date: 2026.01.30 16:44:52 +07'00'